

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Bình Tân	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Phường Thiện An	Phường Thống Nhất	Xã Bình Thuận	Xã Ea Blang	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích (1+2)		63,67	9,17	12,49	0,46	8,72	7,54	17,73	1,18	2,11	-	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	53,11	4,69	11,53	0,46	5,90	7,54	16,41	1,09	1,22	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,03	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,03	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,48	0,20	1,50	-	0,30	-	0,23	0,16	0,07	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,60	4,49	10,03	0,43	5,60	7,54	16,18	0,93	1,15	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,56	4,48	0,96	-	2,82	-	1,32	0,09	0,89	-	-	-
1.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,10	4,14	0,16	-	0,47	-	0,33	-	-	-	-	-
	Đất giao thông	DGT	0,98	0,17	0,12	-	0,47	-	0,22	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,15	-	0,04	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	3,97	3,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,89	-	-	-	-	-	-	-	0,89	-	-	-
1.3	Đất ở tại đô thị	ODT	4,57	0,34	0,80	-	2,35	-	0,99	0,09	-	-	-	-